

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2023

“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Chau Khon Sốc;

- Bà Ché Thị Hồng Cẩm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh A tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Néang Sốc Kh, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ 4, ấp Phước Lợi, xã Ô Lâm, huyện T, tỉnh A; Có mặt.

Bị đơn: Ông Chau Sốc B, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu: tổ 16, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện T, tỉnh A; địa chỉ: tổ 01, ấp Tô Hạ, xã Núi Tô, huyện T, tỉnh A; Có mặt.

Phiên dịch tiếng Khmer: Bà Nèang Danl– Nhân viên Trường tiểu học B Châu Lăng, huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Néang Sốc Kh trình bày:

Bà và ông B tự tìm hiểu, yêu thương nhau nên tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện T, tỉnh A vào ngày 12/10/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại gia đình nhà ông

B tại tổ 16, khóm 4, thị trấn Tri Tôn, sau đó chuyển về sống tại tổ 01, ấp Tô Hạ, xã Núi Tô, huyện T, tỉnh A.

Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung; cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông B không phụ giúp cho bà trong việc chi tiêu trong gia đình, kinh tế trong nhà chỉ có mình bà gánh vác, ngoài ra ông B không quan tâm đến vợ con, thậm chí bà nhiều lần điện thoại nhưng ông B không bắt máy, bà và ông B đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, kể từ khi ly thân ông B không có liên hệ cũng như không có thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm không còn và không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Chau Sóc B.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Chau Chanh Đô R, sinh ngày 29/7/2011 và Néang Sóc Sa R, sinh ngày 14/01/2015. Hiện các con đang sống với bà Kh, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy hai con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, ông Chau Sóc B có lời khai như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Kh về thời gian và điều kiện tiến đến hôn nhân. Ông thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay, do từ trước đến nay bà Kh chỉ làm công nhân ở Bình Dương, còn ông thì ban đầu đi làm ở Bình Dương, sau đó đi Thành phố Hồ Chí Minh, Tri Tôn và hiện nay ông đang làm ở Vĩnh Long, nguyên nhân vợ chồng ly thân do mỗi người đều có công việc riêng, mặt khác vợ chồng không ở chung trọ với nhau; do công việc của ông không ổn định nên từ năm 2018 đến nay ông không phụ giúp về kinh tế trong gia đình, việc ông không nghe điện thoại của bà Kh nhiều lần là do bận công việc, có khi ông không đem điện thoại theo. Nay bà Kh yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn, lý do con còn nhỏ ông yêu cầu được hàn gắn, vợ chồng cùng chung sống để lo cho con.

Về con chung: Ông B thống nhất có 02 con chung đúng như lời bà Kh trình bày, đồng ý giao hai con chung cho bà Kh nuôi dạy, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Chau Sóc B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Néang Sóc Kh.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn

cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ, và qua thẩm tra tại phiên tòa; xét thấy từ năm 2018 đến nay thể hiện bà Kh, ông B không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, bà Kh yêu cầu được ly hôn với ông B. Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bà Kh và ông B có lời khai thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, khi Tòa án tiến hành hòa giải ông B không đồng ý ly hôn, tuy nhiên tại phiên tòa ông B đồng ý ly hôn. Do đó, việc bà Kh yêu cầu được ly hôn với ông B là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Kh, giao 02 con chung cho bà Kh chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà Kh không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Kh đối với ông B; bà Kh được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Chau Chanh Đô R, sinh ngày 29/7/2011 và Néang Sóc Sa R, sinh ngày 14/01/2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Néang Sóc Kh khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Chau Sóc B, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông B cư trú tại huyện T, tỉnh A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Kh và ông B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà Kh và ông B là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà Kh xác định, trong thời gian chung sống, ông B không quan tâm chăm sóc gia đình, gọi điện thoại cho ông B nhiều lần nhưng ông B không bắt máy, bên cạnh đó kinh tế gia đình ông B không phụ giúp mà để cho bà Kh tự gánh vác, vợ chồng đã không còn sống chung từ cuối năm 2018 đến nay. Mặc dù, Tòa

án tiến hành hòa giải ông B không đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Kh.

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B không quan tâm chăm lo cho gia đình, bà Kh và ông B đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Từ khi sống ly thân, ông B không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên từ đó ai cũng có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Kh, ông B là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Kh đối với ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Kh, ông B xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh có 02 con chung tên Chau Chanh Đô R, sinh ngày 29/7/2011 và Néang Sóc Sa R, sinh ngày 14/01/2015. Bà Kh yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy hai con chung. Ông B đồng ý giao hai con chung tên Chau Chanh Đô R và Néang Sóc Sa R cho bà Kh nuôi dạy.

Xét thấy, hai con chung đang được bà Kh chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho hai con chung, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Đô R và cháu Sa R, các cháu đều có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ (bà Kh) khi cha mẹ ly hôn, do đó Hội đồng xét xử giao cháu Đô R và cháu Sa R cho bà Kh được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Kh không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Kh, ông B xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Kh phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Néang Sóc Kh.

1. Về hôn nhân: Bà Néang Sóc Kh được ly hôn với ông Chau Sóc B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 171/2011, quyển số 01, ngày 12/10/2011 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện T, tỉnh A cấp cho bà Néang Sóc Kh và ông Chau Sóc B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Néang Sóc Kh được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Chau Chanh Đô R, sinh ngày 29/7/2011 và Néang Sóc Sa R, sinh ngày 14/01/2015. Ông Chau Sóc B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Néang Sóc Kh cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Chau Sóc B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Néang Sóc Kh phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001073 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T; bà Néang Sóc Kh đã nộp đủ án phí.

Ông Chau Sóc B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của bà Néang Sóc Kh, ông Chau Sóc B là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Tri Tôn (2);
- TAND tỉnh A (1);
- Chi cục THADS H. Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Oanh Đa Ra

